

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP-TỰ DO-HẠNH PHÚC**

Số: 048/QNS-TCKT
“V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo tổng hợp tăng so cùng kỳ”

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Theo báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN là:
(+) 1.104.350 triệu đồng

Theo báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN là:
(+) 1.420.247 triệu đồng.

Theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng 315.897 triệu đồng, tương ứng tăng 28,6% so cùng kỳ năm trước như sau:

Trong năm 2021, tình hình dịch bệnh covid 19 trên thế giới và ở Việt Nam vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam và tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của mảng sữa đậu nành, nước khoáng... giảm so cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh mảng đường tăng, nguyên nhân chính giúp lợi nhuận toàn Công ty tăng so cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- ✓ Dây chuyền sản xuất sản phẩm đường hoạt động ổn định, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.
- ✓ Trong thời gian qua, QNS đã tập trung phát triển vùng nguyên liệu mía theo hướng sản xuất công nghiệp trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến giúp nâng cao năng suất và chất lượng cây mía.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng so cùng kỳ năm trước.

Xin cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thành Dàng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/03/2021.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2021: 3.569.399.550 VND

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối niên độ kế toán là 3.897 người. Trong đó nhân viên quản lý là 137 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
• Ông Võ Thành Đàng	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/04/2021
• Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	Giữ chức đến ngày 02/04/2021
	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Văn Tụ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 105/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/02/2022 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2021 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.322.709.632.245	4.183.644.033.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		178.527.322.546	419.589.966.019
1. Tiền	111	5	178.527.322.546	419.589.966.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.923.000.000.000	2.639.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	3.923.000.000.000	2.639.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		385.782.029.329	263.747.647.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	99.559.792.957	79.872.224.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	260.821.323.529	165.599.368.239
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	41.360.203.109	32.387.315.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(15.959.290.266)	(14.111.260.890)
IV. Hàng tồn kho	140	11	816.108.143.792	842.703.815.600
1. Hàng tồn kho	141		817.696.873.548	842.703.815.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.588.729.756)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.292.136.578	18.602.604.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	17.403.657.957	17.022.161.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.523.202.189	1.554.657.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	365.276.432	25.785.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.351.994.284.648	5.762.312.429.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		786.569.947	412.183.710
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	786.569.947	412.183.710
II. Tài sản cố định	220		4.285.197.336.022	3.806.926.338.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.273.476.385.123	3.790.512.715.213
- Nguyên giá	222		8.939.411.452.990	8.229.193.502.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.665.935.067.867)	(4.438.680.787.081)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.720.950.899	16.413.623.740
- Nguyên giá	228		62.343.137.395	57.416.442.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.622.186.496)	(41.002.818.855)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.712.984.551	928.433.147.969
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	46.712.984.551	928.433.147.969
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		219.297.394.128	226.540.759.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	219.297.394.128	226.540.759.324
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.674.703.916.893	9.945.956.463.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.885.075.820.535	2.673.695.664.495
I. Nợ ngắn hạn	310		2.823.545.339.561	2.655.370.343.940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	363.762.300.188	382.521.322.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	41.088.676.453	38.480.642.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	60.581.180.721	125.453.941.054
4. Phải trả người lao động	314		102.109.034.770	124.277.942.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.754.021.957	3.045.149.728
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.818	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	149.114.065.423	189.143.682.426
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.032.288.120.686	1.723.009.678.809
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70.829.757.545	69.437.985.476
II. Nợ dài hạn	330		61.530.480.974	18.325.320.555
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	10.795.747.715	11.085.657.724
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	50.734.733.259	7.239.662.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.789.628.096.358	7.272.260.798.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	7.789.628.096.358	7.272.260.798.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	638.166.434.928	606.577.096.243
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	3.228.562.447.650	2.742.784.488.951
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.986.785.460.704	1.816.903.960.126
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.241.776.986.946	925.880.528.825
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.674.703.916.893	9.945.956.463.469

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Võ Thanh Đảng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thế Bình

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

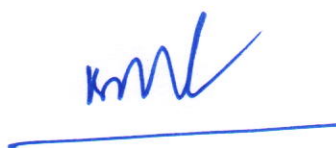
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	7.109.502.167.211	6.241.287.659.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	34.807.293.137	27.798.195.946
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		7.074.694.874.074	6.213.489.463.572
4. Giá vốn hàng bán	11	27	4.836.615.847.642	4.193.662.505.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>2.238.079.026.432</u>	<u>2.019.826.958.513</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	311.264.421.580	194.444.716.865
7. Chi phí tài chính	22	29	66.281.156.486	71.847.485.893
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.880.925.449	71.041.570.755
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	674.749.675.598	627.174.280.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	249.868.959.881	230.818.746.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.558.443.656.047</u>	<u>1.284.431.162.125</u>
11. Thu nhập khác	31	31	53.728.595.569	38.140.987.044
12. Chi phí khác	32	32	6.819.431.844	5.044.355.138
13. Lợi nhuận khác	40		<u>46.909.163.725</u>	<u>33.096.631.906</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.605.352.819.772</u>	<u>1.317.527.794.031</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	185.105.855.326	213.177.287.706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.420.246.964.446</u>	<u>1.104.350.506.325</u>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập


Võ Thanh Đăng





Nguyễn Thế Bình

Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.605.352.819.772	1.317.527.794.031
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	473.763.564.458	471.190.942.898
- Các khoản dự phòng	03	3.436.759.132	1.922.099.561
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(120.747.728)	570.063.420
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(301.628.478.108)	(171.778.864.949)
- Chi phí lãi vay	06	65.880.925.449	71.041.570.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07	50.000.000.000	10.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.896.684.842.975	1.700.473.605.716
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(122.760.214.882)	(42.326.372.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.006.942.052	(182.460.095.012)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(21.279.545.476)	72.295.168.210
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.101.725.494	(8.598.417.760)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(65.676.720.111)	(71.529.594.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(250.281.179.789)	(225.852.028.419)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.184.289.853)	(18.005.781.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.448.611.560.410	1.223.996.483.808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(113.608.422.334)	(198.582.596.557)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	18.675.265.828	5.332.015.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.389.049.408.219)	(1.661.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.105.049.408.219	1.682.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273.143.183.798	168.689.652.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.105.789.972.708)	(3.560.928.868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.454.981.707.993	4.700.769.619.517
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.145.703.266.116)	(4.642.491.961.212)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(892.995.885.600)	(1.070.151.303.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(583.717.443.723)	(1.011.873.645.620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(240.895.856.021)	208.561.909.320
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	419.589.966.019	211.157.417.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(166.787.452)	(129.361.098)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	178.527.322.546	419.589.966.019



Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/03/2021.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bunn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO₂ thực phẩm và CO₂ công nghiệp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê và Nhà máy Đường Phở Phong hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Sự kiện quan trọng trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch, trong đó có các biện pháp như hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách. Do đó mà tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (*);
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

(*) Ngày 05/04/2021, Công ty chuyển đổi Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi thành Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành Vinasoy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do diện tích vùng nguyên liệu mía tại địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi bị thu hẹp, Nhà máy đường Phở Phong đã tạm dừng hoạt động sản xuất chế biến đường từ mía trong năm 2021

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có công ty con. Do đó, theo quy định hiện hành, trong năm 2021 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo này nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty và được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, điện thương phẩm, dịch vụ quảng cáo, bán phế liệu.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng thuế suất 20%.
 - Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
 - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
 - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020).
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
- Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
- ✓ Nhà máy Đường Phở Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- ✓ Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Đối với đầu tư sau năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định, nhà máy được hưởng ưu đãi đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2016.
- ✓ Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
- ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, nhà máy được áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2017.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Được miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2021		01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ		26.918.307.671		16.736.433.621
+ VND		26.893.927.671		16.714.213.621
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	24.380.000	4 miếng	22.220.000
Tiền gửi ngân hàng		151.609.014.875		402.853.532.398
+ VND		141.539.423.301		401.751.056.553
+ USD	445.777,23 #	10.069.574.537	47.901,40 #	1.102.143.682
+ EUR	0,67 #	17.037	11,86 #	332.163
Cộng		178.527.322.546		419.589.966.019

6. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn	3.923.000.000.000	2.639.000.000.000
Cộng	3.923.000.000.000	2.639.000.000.000

Tại ngày 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

b. Đầu tư vào công ty con

			31/12/2021			01/01/2021
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000	
Cộng			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-

Kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2021. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.536.105.330	1.972.675.761
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.371.531.320	3.960.934.685
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	23.388.506.349	17.765.891.848
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	36.300.000.000	34.463.000.000
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	5.633.177.970	-
Các đối tượng khác	29.330.471.988	21.709.721.777
Cộng	99.559.792.957	79.872.224.071

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi đầu tư cho người trồng mía	240.118.490.215	142.705.451.606
Các đối tượng khác	20.702.833.314	22.893.916.633
Cộng	260.821.323.529	165.599.368.239

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	33.285.568.494	-	23.466.126.027	-
Tạm ứng	1.542.212.577	-	1.753.502.404	-
Ký cược, ký quỹ	143.753.255	-	357.293.787	-
Phải thu khác	6.388.668.783	18.451.050	6.810.393.747	18.451.050
Cộng	41.360.203.109	18.451.050	32.387.315.965	18.451.050

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	786.569.947	-	412.183.710	-
Cộng	786.569.947	-	412.183.710	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	12.412.098.004	11.846.164.812
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	804.215.632	403.282.790
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.029.048.418	604.260.737
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	713.928.212	1.257.552.551
Cộng	15.959.290.266	14.111.260.890

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	17.279.489.268	3.255.308.455	0,5 - 21 năm	15.887.536.941	3.711.385.504	0,5 - 20 năm
Cộng	19.214.598.721	3.255.308.455		17.822.646.394	3.711.385.504	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	60.020.345.714	-	36.080.715.339	-
Nguyên liệu, vật liệu	580.684.042.700	747.552.679	504.424.649.821	-
Công cụ, dụng cụ	11.717.364.060	-	6.960.068.293	-
Chi phí SX, KD dở dang	28.356.905.191	-	70.838.218.894	-
Thành phẩm	132.213.276.842	841.177.077	211.230.574.057	-
Hàng hóa	2.943.727.684	-	12.295.032.674	-
Hàng gửi bán	1.761.211.357	-	874.556.522	-
Cộng	817.696.873.548	1.588.729.756	842.703.815.600	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2021 là 1.588.729.756 đồng
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.354	123.636.360
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	9.301.238.688	6.112.113.990
Các khoản khác	7.932.359.915	10.786.410.800
Cộng	17.403.657.957	17.022.161.150

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí thuê đất trả trước	180.178.626.401	184.938.769.296
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.495.926.575	20.524.082.420
Vỏ chai, kết	8.492.940.503	5.606.178.273
Các khoản khác	16.129.900.649	15.471.729.335
Cộng	219.297.394.128	226.540.759.324

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.383.059.886.519	6.460.799.053.718	287.986.073.262	97.348.488.795	8.229.193.502.294
Mua sắm trong năm	273.379.701	5.041.889.362	-	2.037.666.363	7.352.935.426
Đ/tr XDCB h/thành	151.615.951.266	772.371.693.434	2.069.416.989	9.268.660.364	935.325.722.053
TSCĐ - Quỹ PTKHCN	103.870.000	33.257.550	-	-	137.127.550
T/lý, nhượng bán	20.847.375.411	208.388.220.863	3.280.738.059	81.500.000	232.597.834.333
Số cuối năm	1.514.205.712.075	7.029.857.673.201	286.774.752.192	108.573.315.522	8.939.411.452.990
Khấu hao					
Số đầu năm	808.554.424.819	3.375.322.581.646	179.015.124.577	75.788.656.039	4.438.680.787.081
Tăng trong năm	89.729.334.285	349.420.235.251	11.651.003.327	9.042.128.271	459.842.701.134
- Khấu hao	89.715.058.088	349.415.664.236	11.651.003.327	8.643.994.938	459.425.720.589
- Sử dụng Quỹ KH&CN	14.276.197	4.571.015	-	398.133.333	416.980.545
T/lý, nhượng bán	20.837.961.426	208.388.220.863	3.280.738.059	81.500.000	232.588.420.348
Số cuối năm	877.445.797.678	3.516.354.596.034	187.385.389.845	84.749.284.310	4.665.935.067.867
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	574.505.461.700	3.085.476.472.072	108.970.948.685	21.559.832.756	3.790.512.715.213
Số cuối năm	636.759.914.397	3.513.503.077.167	99.389.362.347	23.824.031.212	4.273.476.385.123

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 600.024.392 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 2.660.875.322.012 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	54.941.764.050	57.416.442.595
Mua trong năm	-	4.926.694.800	4.926.694.800
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	59.868.458.850	62.343.137.395
Khấu hao			
Số đầu năm	751.838.051	40.250.980.804	41.002.818.855
Khấu hao trong năm	89.982.203	9.529.385.438	9.619.367.641
- <i>Khấu hao</i>	89.982.203	9.487.718.771	9.577.700.974
- <i>Sử dụng Quỹ KH&CN</i>	-	41.666.667	41.666.667
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	841.820.254	49.780.366.242	50.622.186.496
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.722.840.494	14.690.783.246	16.413.623.740
Số cuối năm	1.632.858.291	10.088.092.608	11.720.950.899

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 41.953.604.175 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm	12.496.895.837	6.490.285.153
- <i>Mua đất của hộ dân</i>	12.496.895.837	6.490.285.153
Xây dựng cơ bản	34.216.088.714	921.942.862.816
- <i>Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN</i>	262.707.865	29.026.192.827
- <i>Dự án Nhà máy điện sinh khối</i>	6.445.620.492	15.853.099.013
- <i>Dự án đường tỉnh lỵ luyên RE</i>	19.891.810.478	874.667.721.043
- <i>Các công trình khác</i>	7.615.949.879	2.395.849.933
Cộng	46.712.984.551	928.433.147.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	10.060.028.480	10.125.886.595
Công ty CP In bao bì Khatoco	7.998.353.896	9.249.572.524
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	7.884.571.138	7.804.396.337
Công ty TNHH Truyền thông WPP	-	18.715.122.802
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	14.670.000.000	11.770.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.152.838.000	7.708.167.500
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	3.200.304.250	2.272.466.684
Công ty CP TKL	42.505.829.988	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	1.790.102.050	2.701.513.650
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	113.113.552.660	130.642.075.208
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	394.623.800	4.651.956.950
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	1.824.734.851	3.681.569.310
Các đối tượng khác	153.167.361.075	173.198.594.613
Cộng	363.762.300.188	382.521.322.173

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	123.837.597	1.124.642.546
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	1.412.597.022	-
Công Ty TNHH Bình Huy Hoàng	1.173.357.951	202.396.575
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	-	4.485.182.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	-	2.725.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	1.127.282.299	225.504.307
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thắng Thủy	504.453.837	837.952.406
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	962.313.398	136.217.224
Các đối tượng khác	35.784.834.349	28.743.747.107
Cộng	41.088.676.453	38.480.642.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.201.299.574	349.609.174.785	349.787.113.213	-	12.023.361.146
Thuế GTGT hàng NK	-	-	19.349.491.677	19.349.491.677	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.074.839.842	233.598.032.338	233.046.711.399	-	17.626.160.781
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	535.923.205	535.923.205	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.883.615.721	185.105.855.326	250.281.179.789	-	30.708.291.258
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.916.592	35.882.086.371	36.107.671.473	221.427.988	64.759.478
Thuế tài nguyên	-	150.850.698	2.092.774.274	2.094.959.914	-	148.665.058
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.401.361.238	2.519.424.170	118.062.932	-
Các loại thuế khác	25.785.512	64.420.127	996.400.011	1.060.820.138	25.785.512	-
Phí và lệ phí	-	9.998.500	168.975.000	169.030.500	-	9.943.000
Cộng	25.785.512	125.453.941.054	829.740.074.225	894.952.325.478	365.276.432	60.581.180.721

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí bán hàng	644.492.412	-
Trích trước lãi vay	1.641.619.016	1.437.413.678
Các khoản trích trước khác	1.467.910.529	1.607.736.050
Cộng	3.754.021.957	3.045.149.728

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	311.421.115	400.835.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	696.699.697	65.602.279
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.751.587.437	2.737.026.476
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	153.465.375	799.463.475
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	122.105.954.732	168.401.740.951
Phải trả khác	23.094.937.067	16.739.014.068
Cộng	149.114.065.423	189.143.682.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.795.747.715	11.085.657.724
Cộng	10.795.747.715	11.085.657.724

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.723.009.678.809	5.454.981.707.993	5.145.703.266.116	2.032.288.120.686
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	699.860.025.426	2.031.487.565.565	1.860.855.301.553	870.492.289.438
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	529.918.105.420	2.409.755.740.168	2.073.757.462.970	865.916.382.618
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	380.713.785.467	979.025.894.218	1.063.860.231.055	295.879.448.630
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	112.517.762.496	34.712.508.042	147.230.270.538	-
Cộng	1.723.009.678.809	5.454.981.707.993	5.145.703.266.116	2.032.288.120.686

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2021	Năm 2020
Số dư đầu năm	7.239.662.831	5.280.448.290
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	50.000.000.000	10.000.000.000
Giảm trong năm	6.504.929.572	8.040.785.459
Số dư cuối năm	50.734.733.259	7.239.662.831

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi) về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	3.569.399.550.000	353.499.663.780	567.823.798.211	2.760.924.911.669	7.251.647.923.660
Tăng trong năm	-	-	38.753.298.032	1.104.350.506.325	1.143.103.804.357
Giảm trong năm	-	-	-	1.122.490.929.043	1.122.490.929.043
Số dư tại 31/12/2020	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>606.577.096.243</u>	<u>2.742.784.488.951</u>	<u>7.272.260.798.974</u>
Số dư tại 01/01/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	606.577.096.243	2.742.784.488.951	7.272.260.798.974
Tăng trong năm	-	-	31.589.338.685	1.420.246.964.446	1.451.836.303.131
Giảm trong năm	-	-	-	934.469.005.747	934.469.005.747
Số dư tại 31/12/2021	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>638.166.434.928</u>	<u>3.228.562.447.650</u>	<u>7.789.628.096.358</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.742.784.488.951	2.760.924.911.669
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.420.246.964.446	1.104.350.506.325
Phân phối lợi nhuận	934.469.005.747	1.122.490.929.043
- Phân phối lợi nhuận năm trước	755.999.028.247	944.020.951.543
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	31.589.338.685	38.753.298.032
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.529.779.562	12.917.766.011
+ Trả cổ tức bằng tiền	713.879.910.000	892.349.887.500
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	178.469.977.500	178.469.977.500
+ Trả cổ tức bằng tiền	178.469.977.500	178.469.977.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.228.562.447.650	2.742.784.488.951

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2020:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 30/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2021 ngày 03/04/2021 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2020 (bằng tiền) là tỷ lệ 25% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 07/09/2020; ngày thực hiện chi trả: 18/09/2020);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 01/03/2021; ngày thực hiện chi trả: 11/03/2021);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 16/04/2021; ngày thực hiện chi trả: 29/04/2021).

Tạm ứng cổ tức năm 2021:

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 19/08/2021, thời gian chi trả: 01/09/2021).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Từ 1 năm trở xuống	4.419.342.364	4.439.275.564
Trên 1 năm đến 5 năm	17.757.102.255	17.824.055.378
Trên 5 năm	127.443.875.727	136.948.176.081
Cộng	149.620.320.346	159.211.507.023

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng		
+USD	445.777,23	47.901,40
+EUR	0,67	11,86

c. Vàng tiền tệ

	31/12/2021	01/01/2021
+Vàng miếng SJC tại quỹ	4 miếng	4 miếng

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	6.930.497.141.364	6.120.580.342.161
Doanh thu bán hàng hóa	132.598.500.000	73.733.283.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.406.525.847	46.974.033.880
Cộng	7.109.502.167.211	6.241.287.659.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Chiết khấu thương mại	27.731.436.524	21.820.449.733
Hàng bán bị trả lại	7.075.856.613	5.977.746.213
Cộng	34.807.293.137	27.798.195.946

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.648.809.386.793	4.078.880.668.555
Giá vốn của hàng hóa đã bán	132.598.500.000	74.620.108.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.619.231.093	40.161.727.933
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.588.729.756	-
Cộng	4.836.615.847.642	4.193.662.505.059

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi	114.597.757.807	114.026.859.453
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.364.868.458	52.419.990.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.950.688.061	2.502.420.832
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.747.728	-
Chiết khấu thanh toán	25.230.359.526	25.495.446.085
Cộng	311.264.421.580	194.444.716.865

29. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	65.880.925.449	71.041.570.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	400.231.037	805.915.138
Cộng	66.281.156.486	71.847.485.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	250.644.210.304	219.596.922.017
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	170.749.138.269	139.880.270.452
Chi phí quảng cáo	107.873.815.627	81.193.542.653
Chi phí khuyến mãi	6.005.406.296	30.444.310.405
Chi phí trưng bày, sampling	22.780.564.319	23.981.017.376
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	10.074.450.688	8.633.945.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	75.224.298.283	62.611.221.870
Các khoản khác	31.397.791.812	60.833.050.666
Cộng	674.749.675.598	627.174.280.551

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lương nhân viên quản lý	104.757.815.264	111.718.189.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.744.205.628	30.979.039.025
Chi phí tiếp khách	2.061.514.759	2.205.579.993
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.257.017.019	5.932.097.610
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	50.000.000.000	10.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.848.029.376	1.922.099.561
Các khoản khác	68.200.377.835	68.061.740.679
Cộng	249.868.959.881	230.818.746.809

31. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Nhận hỗ trợ marketing	33.069.006.976	31.330.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	18.665.851.843	5.528.723.956
Các khoản khác	1.993.736.750	1.282.263.088
Cộng	53.728.595.569	38.140.987.044

32. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản phạt, chậm nộp	383.137.323	582.579.287
Các khoản khác	6.436.294.521	4.461.775.851
Cộng	6.819.431.844	5.044.355.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.605.352.819.772	1.317.527.794.031
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(158.799.358.991)	(46.536.799.649)
- Điều chỉnh tăng	9.567.669.467	5.886.779.174
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	170.177.932	131.468.766
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.397.491.535	5.755.310.408
- Điều chỉnh giảm	168.367.028.458	52.423.578.823
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	168.364.868.458	52.419.990.495
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	2.160.000	3.588.328
+ Các khoản khác		-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.446.553.460.781	1.270.990.994.382
Thu nhập được miễn thuế	320.052.453.548	9.929.995.977
Tổng thu nhập tính thuế	1.126.501.007.233	1.261.060.998.405
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	1.073.310.185.266	1.252.329.146.238
- Thu nhập khác	52.891.109.770	8.732.852.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.273.291.257	211.464.869.467
- Từ hoạt động SXKD chính	181.760.591.113	209.718.299.033
- Thu nhập khác	4.512.700.144	1.746.570.434
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	185.105.855.326	213.177.287.706
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	186.273.291.257	211.464.869.467
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(1.167.435.931)	1.712.418.239

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.484.773.935.604	3.082.303.953.988
Chi phí nhân công	518.657.188.136	542.866.761.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.003.421.563	465.687.336.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.038.858.869	485.539.040.155
Chi phí khác bằng tiền	549.075.238.274	523.585.070.711
Cộng	5.505.548.642.447	5.099.982.163.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bộ phận	1.583.711.923.218	994.063.195.612	4.090.749.390.592	3.875.088.825.443	1.400.233.560.264	1.344.337.442.517	7.074.694.874.074	6.213.489.463.572
Giá vốn bộ phận	1.212.061.556.948	962.413.550.817	2.444.966.193.800	2.165.651.739.568	1.179.588.096.894	1.065.597.214.674	4.836.615.847.642	4.193.662.505.059
Lợi nhuận gộp	371.650.366.270	31.649.644.795	1.645.783.196.792	1.709.437.085.875	220.645.463.370	278.740.227.843	2.238.079.026.432	2.019.826.958.513
Doanh thu hoạt động tài chính							311.264.421.580	194.444.716.865
Chi phí tài chính							66.281.156.486	71.847.485.893
Chi phí bán hàng							674.749.675.598	627.174.280.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp							249.868.959.881	230.818.746.809
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.558.443.656.047	1.284.431.162.125
Thu nhập khác							53.728.595.569	38.140.987.044
Chi phí khác							6.819.431.844	5.044.355.138
Lợi nhuận khác							46.909.163.725	33.096.631.906
Lợi nhuận trước thuế							1.605.352.819.772	1.317.527.794.031
Thuế TNDN							185.105.855.326	213.177.287.706
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.420.246.964.446	1.104.350.506.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2021	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2021
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.639.223.609.182	(1.458.809.725.352)	234.634.968.416	2.802.246.134.914	36.160.186.565	188.948.384.371
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.032.985.805.328	(1.663.447.075.803)	59.863.679.084	872.686.010.090	185.249.785.286	128.348.325.379
Hoạt động SXKD khác	3.267.202.038.480	(1.543.678.266.712)	92.069.951.776	6.999.771.771.889	2.663.665.848.684	151.706.711.813
Tổng cộng	8.939.411.452.990	(4.665.935.067.867)	386.568.599.276	10.674.703.916.893	2.885.075.820.535	469.003.421.563

01/01/2021	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2020
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.184.842.111.835	(1.673.482.459.564)	133.617.330.854	2.025.590.143.028	62.230.411.821	161.604.778.211
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.004.795.576.153	(1.542.142.419.349)	52.226.412.899	1.005.033.987.347	178.535.932.835	153.630.734.541
Hoạt động SXKD khác	3.039.555.814.306	(1.223.055.908.168)	78.316.087.342	6.915.332.333.094	2.432.929.319.839	150.451.823.846
Tổng cộng	8.229.193.502.294	(4.438.680.787.081)	264.159.831.095	9.945.956.463.469	2.673.695.664.495	465.687.336.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	445.777,23	47.901,40
- EUR	0,67	11,86
Phải thu khách hàng (USD)	8.862,00	24.405,22
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	148.940,00	324.150,06
Phải trả người bán (EUR)	184.600,00	188.650,00
Phải trả người bán (JPY)	-	42.000,00
Phải trả khác (USD)	50.907,25	40.867,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty cũng tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng*Phải thu khách hàng*

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	363.762.300.188	-	363.762.300.188
Chi phí phải trả	3.754.021.957	-	3.754.021.957
Vay và nợ thuê tài chính	2.032.288.120.686	-	2.032.288.120.686
Phải trả khác	148.105.944.611	10.795.747.715	158.901.692.326
Cộng	2.547.910.387.442	10.795.747.715	2.558.706.135.157

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	382.521.322.173	-	382.521.322.173
Chi phí phải trả	3.045.149.728	-	3.045.149.728
Vay và nợ thuê tài chính	1.723.009.678.809	-	1.723.009.678.809
Phải trả khác	188.677.244.970	11.085.657.724	199.762.902.694
Cộng	2.297.253.395.680	11.085.657.724	2.308.339.053.404

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.527.322.546	-	178.527.322.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.923.000.000.000	-	3.923.000.000.000
Phải thu khách hàng	96.134.878.870	-	96.134.878.870
Phải thu khác	39.799.539.482	786.569.947	40.586.109.429
Cộng	4.237.461.740.898	786.569.947	4.238.248.310.845

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	419.589.966.019	-	419.589.966.019
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.639.000.000.000	-	2.639.000.000.000
Phải thu khách hàng	76.570.571.484	-	76.570.571.484
Phải thu khác	30.615.362.511	412.183.710	31.027.546.221
Cộng	3.165.775.900.014	412.183.710	3.166.188.083.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	168.364.868.458	52.419.990.495
Trả cổ tức	138.836.512.500	166.603.815.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.382.491.988	15.311.672.022
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.144.377.971.613	1.014.482.860.144

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với bên liên quan như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải trả khác	122.105.954.732	168.401.740.951

d. Tiền lương của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc Phó chủ tịch HĐQT	1.699.830.769	1.706.098.594
Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc Chủ tịch HĐQT	1.106.522.769	1.107.605.979
Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	1.106.522.769	1.186.098.594
Ngô Văn Tụ	Giám đốc NM Sữa Vinasoy Thành viên HĐQT	2.213.351.413	2.280.767.426
Đặng Phú Quý	Giám đốc Công ty Thành Phát Thành viên HĐQT	1.066.379.250	911.281.672
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán Trưởng	844.715.077	822.244.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 06/01/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 004/NQ-QNS-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 20/01/2022, thời gian chi trả: 28/01/2022).

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

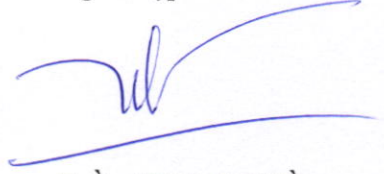
Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Bình

Người lập


Trần Thị Xuân Hiền